

UBND HUYỆN TUY PHONG
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
Số: 314/BC-KTHT

V/v Báo cáo giá vật liệu xây dựng
tháng 5/2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuy Phong, ngày 12 tháng 5 năm 2021

Kính gửi : - Phòng Quản lý Xây Dựng - HTKT Sở Xây dựng
- Phòng Quản lý công sản - Giá cả Sở Tài chính

STT	Tên vật tư	ĐVT	Giá bán	Thuế VAT		Ghi chú
1	Ciment Hà Tiên PCB 40	đồng/tấn	1.800.000	180.000	1.980.000	Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa
2	Đá chẻ 15*20*25	đồng/viên	6.818	682	7.500	Tại mỏ đá Phong Phú
3	Đá chẻ 20*20*45	đồng/viên	8.636	864	9.500	và mỏ Núi Tàu

Giá bán đá tại Xí nghiệp khai thác đá Phong Phú

1	Đá 1*2	đồng/m3	245.455	24.546	270.000	
2	Đá 2*4	đồng/m3	209.091	20.909	230.000	
3	Đá 4*6	đồng/m3	190.909	19.091	210.000	
4	Đá cấp phối 0-4 loại 1	đồng/m3	209.091	20.909	230.000	
5	Đá cấp phối 0-4 loại 2	đồng/m3	190.909	19.091	210.000	
6	Đá 0,01*0,5	đồng/m3	227.273	22.727	250.000	
7	Đá 0,5*1,3	đồng/m3	190.909	19.091	210.000	

Giá bán đá tại Phân xưởng đá Núi Tàu

1	Đá 1*2	đồng/m3	245.455	24.546	270.000	Tại mỏ đá Phong Phú
2	Đá 2*4	đồng/m3	209.091	20.909	230.000	và mỏ Núi Tàu
3	Đá 4*6	đồng/m3	190.909	19.091	210.000	"
4	Đá cấp phối 0-4 loại 1	đồng/m3	209.091	20.909	230.000	"
5	Đá cấp phối 0-4 loại 2	đồng/m3	190.909	19.091	210.000	"
6	Đá 0,01*0,5	đồng/m3	227.273	22.727	250.000	"
7	Đá 0,5*1,3	đồng/m3	190.909	19.091	210.000	"
8	Đá loca	đồng/m3	118.182	11.818	130.000	"
9	Đá cấp phối Dmax 25 (TCVN 8859:2011)	đồng/m3	263.636	26.364	290.000	"
10	Đá cấp phối Dmax 37,5 loại I (TCVN 8859:2011) loại 1	đồng/m3	245.455	24.546	270.001	"
11	Đá cấp phối Dmax 37,5 loại I (TCVN 8859:2011) loại 2	đồng/m3	218.182	21.818	240.000	"
12	Đá 1*2 Dmax 19 (TCVN 8859:2011)	đồng/m3	254.545	24.545	280.000	"
13	Đắp đất chọn lọc	đồng/m3	81.818	8.182	90.000	"
14	Đá mặc (TCVN 8859:2011)	đồng/m3	181.818	18.182	200.000	
15	Cát xây,tô	đồng/m3	209.091	20.909	230.000	Trung tâm 02 thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa
16	Cát động bồi nền công trình	đồng/m3	81.818	8.182	90.000	"
17	Sắt fi-8(Việt-Nhật)	Đ/kg	14.000	1.400	15.400	"
18	Sắt fi 10 rằn (Việt-Nhật)	Đ/cây	91.000	9.100	100.100	"
19	Sắt fi 12 rằn(Việt-Nhật): 11,7m	"	127.273	12.727	140.000	"
20	Sắt fi 14 rằn(Việt-Nhật): 11,7m	"	162.727	16.273	179.000	"
21	Sắt fi 16 rằn(Việt-Nhật): 11,7m	"	246.364	24.636	271.000	"
22	Sắt fi 18 rằn(Việt-Nhật): 11,7m	"	319.091	31.909	351.000	"
23	Sắt fi 20 rằn(Việt-Nhật): 11,7m	"	400.909	40.091	441.000	"

24	Sắt fi 22 rằn(Việt-Nhật): 11,7m	"	490.909	49.091	540.000	"
25	Sắt fi 25 rằn(Việt-Nhật): 11,7m	"	647.273	64.727	712.000	"
26	Dây kẽm buộc	Đ/kg	18.000	1.800	19.800	"
27	Đinh từ 5-6 phân	"	22.727	2.273	25.000	"
28	Dây kẽm gai	"	18.000	1.800	19.800	"
29	Lưới B40	"	18.000	1.800	19.800	"
30	Ngói lợp 24 viên/m2	đg/viên	10.000	1.000	11.000	"
31	Gạch ống 90x90x190	"	1.250	125	1.375	"
32	Gạch ống 80x80x180	"	1.136	114	1.250	"
33	Gạch thẻ 45x90x190	"	1.200	120	1.320	"
34	Gạch thẻ 45x80x180	"	1.091	109	1.200	"
35	Gạch bông 3 màu VN (20*20)	Đ/m2	90.909	9.091	100.000	"
36	Gạch Ceramic lát nền	Đ/m2	136.364	13.636	150.000	"
37	Gạch Ceramic ốp tường	Đ/m2	136.364	13.636	150.000	"
38	Tole kẽm đóng trần = 2.7 zem	Đ/m2	100.000	10.000	110.000	"
39	Tole Firoxi mắg loại thông dụng (1529*920*5)	Đ/tấm	72.000	7.200	79.200	"
40	Trần tấm nhựa	Đ/m2	150.000	15.000	165.000	"
41	Sơn Bạch Tuyết màu	Đ/kg	81.818	8.182	90.000	"
42	Kính màu ngoại 5 ly	Đ/m2	170.000	17.000	187.000	"
43	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m3	18.000.000	1.800.000	19.800.000	"
44	Gỗ XD nhóm 4 <4m	Đ/m3	11.818.182	1.181.818	13.000.000	"
45	Gỗ XD nhóm 3>4m	Đ/m3	18.000.000	1.800.000	19.800.000	"
46	Gỗ XD nhóm 4>4m	Đ/m3	11.818.182	1.181.818	13.000.000	"
47	Gỗ coffa	Đ/m3	4.100.000	410.000	4.510.000	"
48	Dầu DO	Đ/lít	13.273	1.327	14.600	"
49	Xăng A95	Đ/lít	17.855	1.786	19.641	"

Lập biểu

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trương Tấn Linh

Lê Hoàng Hồ